DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3289 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *29* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm thí nghiệm Vật liệu xây dựng – VILAS 178**
Laboratory:	***Construction Testing Center - VILAS 178***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng**
Organization:	***Consultant Verify Construction Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 178**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Vật liệu xây dựng**
Field:	***Civil Engineering***
Người quản lý: *Laboratory manager:*	**Nguyễn Viết Khánh**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày** *28 / 10* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 01 Ngõ 51, Đường Mai Hắc Đế, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An** ***No. 01 Hamlet 51, Mai Hac De road, Vinh Hung Ward, Nghe An Province***
Địa điểm: *Location:*	**Số 01 Ngõ 51, Đường Mai Hắc Đế, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An** ***No. 01 Hamlet 51, Mai Hac De road, Vinh Hung Ward, Nghe An Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0913.047.017/ 0948.453.833**
Email:	**vinhnguyen976@gmail.com**
Website:	**Kdxd178-976.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng
Field of testing: Civil Engineering

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Xi măng** ***Cement***	Xác định độ mịn Phương pháp sàng *Determination of fineness* *Sieve method*	--	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích *Determination of standard plastic, setting time and soundness*	--	TCVN 6017 : 2015
3.		Xác định cường độ *Determination of strength*	--	TCVN 6016 : 2011
4.	**Cốt liệu bê tông và vữa** ***Aggregates for concrete and mortar***	Xác định thành phần hạt *Determination of particle size distribution*	--	TCVN 7572-2 : 2006
5.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước *Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption*	--	TCVN 7572-4 : 2006
6.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn *Method for determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles*	--	TCVN 7572-5 : 2006
7.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng *Determination of bulk density and voids*	--	TCVN 7572-6 : 2006
8.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	--	TCVN 7572-7 : 2006
9.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ *Method for determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate*	--	TCVN 7572-8 : 2006

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
10.	**Cốt liệu bê tông và vữa** ***Aggregates for concrete and mortar***	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ *Determination of organic impurities*	--	TCVN 7572-9 : 2006
11.		Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc *Determination of strength and softening coefficient of the original stone*	--	TCVN 7572-10 : 2006
12.		Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn *Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate*	--	TCVN 7572-11 : 2006
13.		Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles *Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the Los Angeles machine*	--	TCVN 7572-12 : 2006
14.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn *Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate*	--	TCVN 7572-13 : 2006
15.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong cốt liệu lớn *Determination of feeble weathered particle content of coarse aggregate*	--	TCVN 7572-17 : 2006
16.		Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ *Determination of crushed particle content*	--	TCVN 7572-18 : 2006
17.		Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ *Determination of mica content in fine aggregate*	--	TCVN 7572-20 : 2006
18.	**Hỗn hợp bê tông** ***Fresh concrete***	Thử độ sụt *Slump test*	--	TCVN 3106 : 2022
19.		Xác định khối lượng thể tích *Determination of density*	--	TCVN 3108 : 2022

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
20.	**Bê tông nặng** ***Heavy weight concrete***	Xác định độ hút nước *Determination of water absorption*	--	TCVN 3113 : 2022
21.		Xác định cường độ chịu nén *Determination of compressive strength*	(200 ~ 2000) kN	TCVN 3118 : 2022
22.		Xác định cường độ kéo khi uốn *Determination of flexural tensile strength*	--	TCVN 3119 : 2022
23.		Xác định cường độ kéo khi bửa *Determination of tensile splitting strength*	--	TCVN 3120 : 2022
24.		Xác định độ chống thấm nước *Determination of water tightness*	--	TCVN 3116 : 2022
25.		Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy *Determination of compressive strength by rebound hammer*	--	TCVN 9334 : 2012
26.	**Vữa xây dựng** ***Mortar for masonry***	Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa tươi Phương pháp bàn dằn *Determination of consistence of fresh mortar Flow table method*	--	TCVN 3121-3 : 2022
27.		Xác định khối lượng thể tích vữa tươi *Determination of bulk density of fresh mortar*	--	TCVN 3121-6 : 2022
28.		Xác định cường độ nén của vữa đã đóng rắn *Determination of compressive strength of hardened mortars*	--	TCVN 3121-11 : 2022
29.		Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn *Determination of water absorption of hardened mortars*	--	TCVN 3121-18 : 2022
30.	**Gạch xây** ***Bricks***	Xác định độ hút nước *Determination of water absorption*	--	TCVN 6355-2 : 2009
31.		Xác định cường độ nén *Determination of compressive strength*	--	TCVN 6355-4 : 2009
32.		Xác định cường độ uốn *Determination of bending strength*	--	TCVN 6355-3 : 2009
33.		Xác định khối lượng thể tích *Determination of bulk density*	--	TCVN 6355-5 : 2009

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
34.	**Bột khoáng dùng cho hỗn hợp nhựa** ***Filler for asphalt mixtures***	Xác định thành phần hạt *Determination of particle size distribution*	--	TCVN 12884-2:2026
35.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	--	
36.	**Bê tông nhựa** ***Asphalt Concrete***	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall *Determination of Marshall stability and plastic flow*	--	TCVN 8860-1 : 2011
37.		Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm *Determination of bitumen content using extraction centrifuge*	--	TCVN 8860-2 : 2011
38.		Xác định thành phần hạt *Determination of particle size distribution*	--	TCVN 8860-3 : 2011
39.		Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời *Determination of maximum specific gravity and density of loose bituminous paving mixtures*	--	TCVN 8860-4 : 2011
40.		Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén *Determination of bulk specific gravity and unit weight of compacted bituminous mixtures*	--	TCVN 8860-5 : 2011
41.		Xác định độ chảy nhựa *Determination of drain down*	--	TCVN 8860-6 : 2011
42.		Xác định hệ số độ chặt lu lèn *Determination of compaction coefficient*	--	TCVN 8860-8 : 2011
43.		Xác định độ rỗng dư *Determination of air voids*	--	TCVN 8860-9 : 2011
44.		Xác định độ rỗng cốt liệu *Determination of voids in mineral aggregate*	--	TCVN 8860-10 : 2011
45.		Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa *Determination of voids filled with asphalt*	--	TCVN 8860-11 : 2011
46.		Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa *Determination of remaining stability*	--	TCVN 8860-12 : 2011

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
47.	**Bitum** ***Bitumen***	Xác định độ kim lún *Determination of penetration*	--	TCVN 7495 : 2005
48.		Xác định độ dãn dài *Determination of ductility*	--	TCVN 7496 : 2005
49.		Xác định điểm hóa mềm (Dụng cụ vòng và bi) *Determination of softening point (ring and ball apparatus)*	--	TCVN 7497 : 2005
50.		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng cốc hở Cleveland *Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester*	--	TCVN 7498 : 2005
51.		Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt *Determination of loss on heating*	--	TCVN 7499 : 2005
52.		Xác định độ hòa tan trong tricloetylen *Determination of solubility in trichloroethylene*	--	TCVN 7500 : 2023
53.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp Pycnometer *Determination of density Pycnometer method*	--	TCVN 7501 : 2005
54.		Xác định độ dính bám với đá *Determination of adhesion with paving stone*	--	TCVN 7504 : 2005
55.	**Đất xây dựng** ***Soil for construction***	Xác định khối lượng riêng *Determination of specific weight*	--	TCVN 4195 : 2012
56.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	--	TCVN 4196 : 2012
57.		Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo *Determination of liquid limit, plastic limit*	--	TCVN 4197 : 2012
58.		Xác định thành phần hạt *Determination of grain size distribution*	--	TCVN 4198 : 2012
59.		Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng *Determination of shear resistance in shear box apparatus*	--	TCVN 4199 : 2012

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
60.	**Đất xây dựng** ***Soil for construction***	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm *Determination of compressibility*	--	TCVN 4200 : 2012
61.		Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm *Determination of compaction characteristics*	--	TCVN 4201 : 2012 TCCS 10:2010
62.		Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao vòng *Determination of volume weight by cut-ring method*	--	TCVN 4202 : 2012
63.		Xác định hệ số sức chịu tải CBR *Determination of California bearing ratio*	--	TCCS 11:2020
64.		Xác định hệ số thấm *Determination of permeability coefficient*	--	TCVN 8723:2012
65.	**Nền đất và các lớp kết cấu áo đường mềm (x)** ***Soils and pavement components***	Xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng *Determination of elasticity modulus using static plate load*	--	TCVN 8861 : 2011
66.	**Áo đường mềm (x)** ***Flexible pavement***	Xác định mô đun đàn hồi bằng cần Ben-ken-man. *Determination of elastic modulus using Benkelman beam*	--	TCVN 8867 : 2011
67.	**Kết cấu nền, mặt đường ô tô (x)** ***Background texture, car road surface***	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m *Determination of surface roughness using a 3 m straight edge*	--	TCVN 8864 : 2011
68.	**Đất, đất gia cố, đá gia cố, cấp phối đá dăm, cấp phối thiên nhiên** ***Soil, soil reinforcement, reinforced stone, macadam, natural mix***	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu Phương pháp rót cát *Determination of volume gravity of material in structure* *Sand cone method*	--	TCCS 12:2020

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
69.	**Đất, cát xây dựng** ***Soil, construction sand***	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu Phương pháp dao vòng *Determination of volume gravity of material in structure* *Cutting-ring method*	--	TCCS 13:2020
70.	**Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng (x)** ***Asphalt concrete pavement, cement pavement***	Xác định độ nhám bằng phương pháp rắc cát *Determination of pavement macrotexture depth using a volumetric technique*	--	TCVN 8866 : 2011
71.	**Cọc thẳng đứng, cọc đơn xiên trong công trình xây dựng (x)** ***Vertical piles, oblique single pile in construction***	Thử hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục *In situ piles under axial compressive load test*	--	TCVN 9393 : 2012
72.	**Đất nền (x)** ***Soil***	Xác định modun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng *In situ test of determination of module by plate loading*	--	TCVN 9354 : 2012
73.	**Thép làm cốt bê tông** ***Steel for the reinforcement***	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài *Tensile test, determination of:* *- Yield strength* *- Tensile strength* *- Elongation*	đến/ *to* 800 kN	TCVN 197-1:2014 và/ *and* TCVN 7937-1:2013 và/ *and* TCVN 1651-2:2018
74.		Thử uốn *Bend test*	Đến /*to*: 180º	TCVN 198 : 2008

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** *Test methods*
75.	**Mối hàn kim loại** ***Metal welding***	Thử kéo ngang *Transverse tensile test*	đến/ *to* 800 kN	TCVN 8310 : 2010
76.		Thử uốn *Bend test*	Đến /*to*: 180º	TCVN 5401 : 2010
77.	**Cáp dự ứng lực** ***Multi-wire strand for prestressed concrete***	Thử cường độ kéo đứt *Tensile strength test*	đến/ *to* 800 kN	ASTM A370-26 (part A7)
78.	**Vật liệu kim loại** ***Metal material***	Thử độ cứng Rockwell *Rockwell hardness test*	(20 ~ 70) HRC (20 ~ 100) HRB	ASTM A370-26 TCVN 257-1 : 2007
79.	**Vật liệu Bentonite** ***Bentonite***	Xác định khối lượng riêng *Determination of density*	--	TCVN 11893:2017
80.		Xác định độ nhớt *Determination of viscosity*	--	
81.		Xác định hàm lượng cát *Determination of sand content*	--	
82.		Xác định độ pH *Determination of pH*	2 ~ 12	
83.	**Bột đá vôi** ***Limestone powder***	Xác định độ trắng *Determination of whiteness*	--	TCCS 07 : 2014
84.		Xác định thành phần hạt *Determination of particle size*	--	TCCS 08 : 2014

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- TCCS: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory Developed method*
- (x): Phép thử tại hiện trường/ *On site test*

Trường hợp Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định xây dựng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định xây dựng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Consultant Verify Construction Join Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*